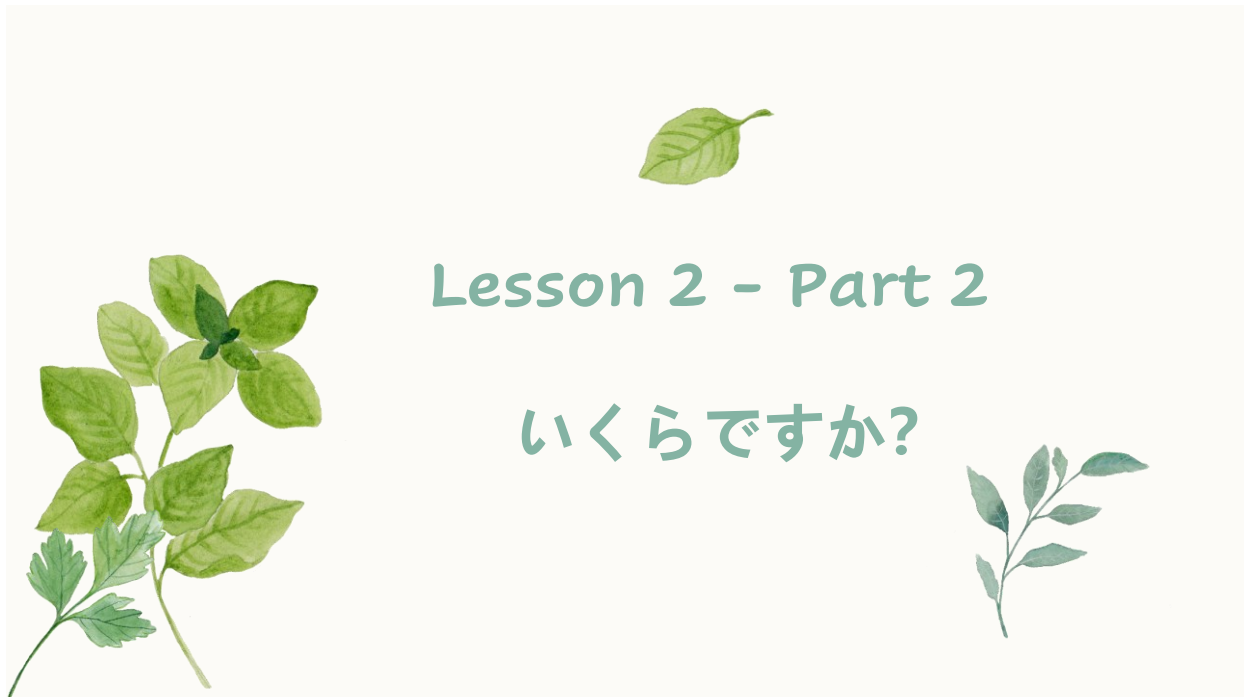




1



2



3



4



Balo

リュック (サック)

5



Quần

ズボン

6



Áo phông

Tシャツ

7



Áo sơ mi

シャツ

8



Váy

スカート

9



Váy liền thân

ワンピース

10



Đồng hồ

と けい
時計

11



Đồng hồ đeo tay

うで ど けい



腕時計

12



Vậy thì/ Thế thì/
Thôi thì, v.v..

じゃ (あ)

13

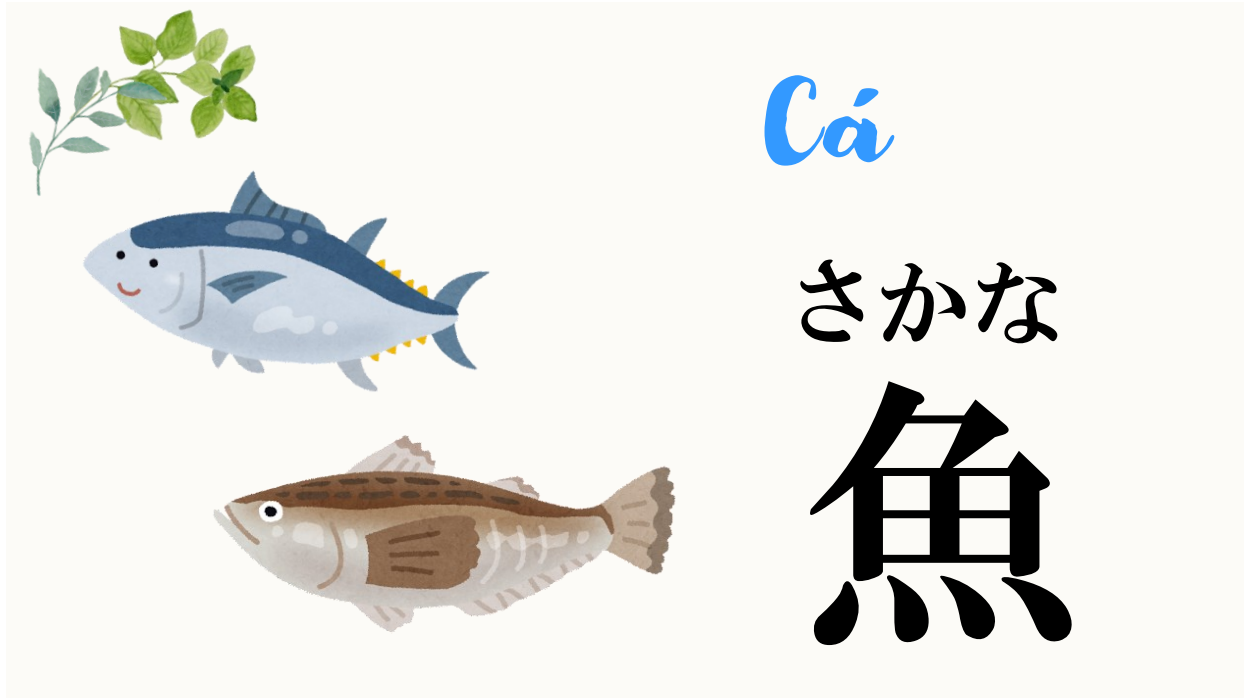


Lesson 1 - Part 3

レストラン



14



Cá

さかな

魚

15

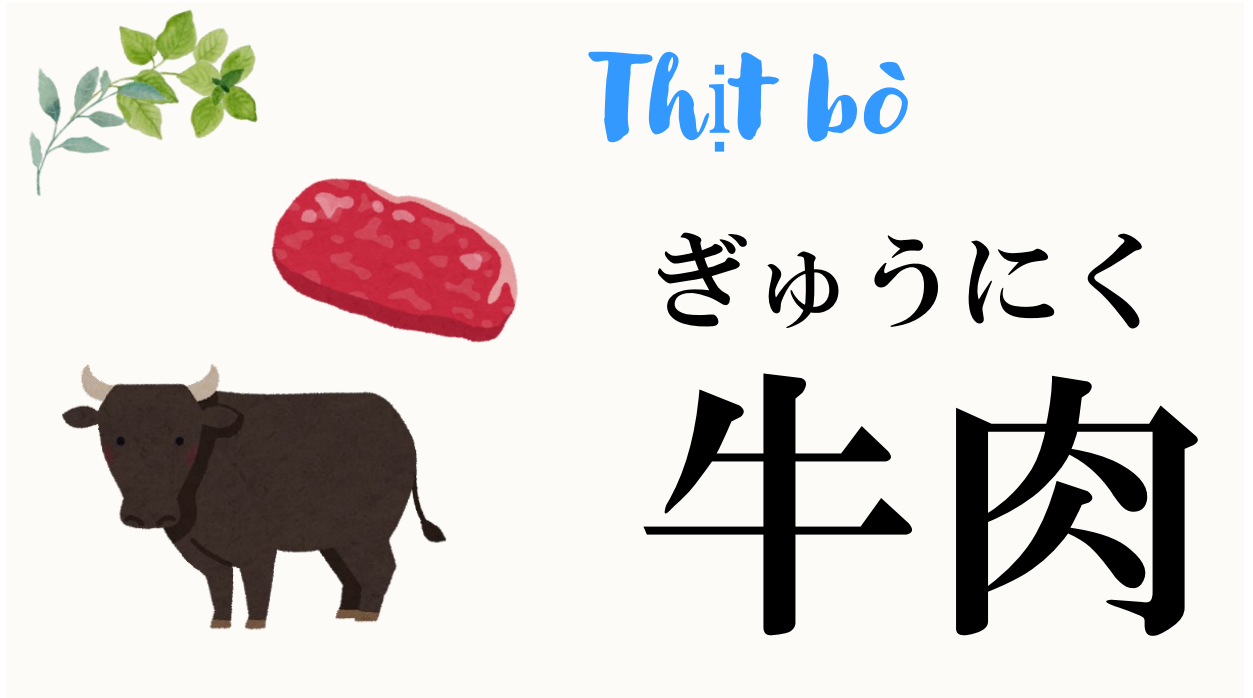


Thịt (nói chung)

にく

肉

16



17



18



19



20



Hoa quả / Trái cây



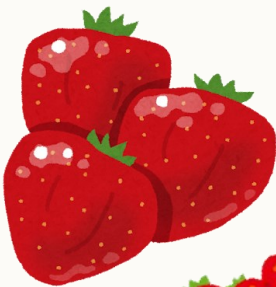
くだもの

果物

21

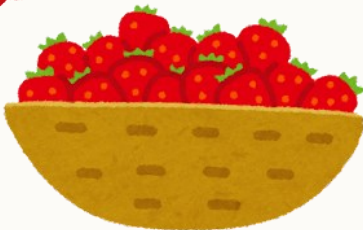


Dâu tây



いちご

苺



22



23



24



Món cà ri Ấn Độ



インドカレー

25



Súp / Canh



スープ

26



Súp cà chua

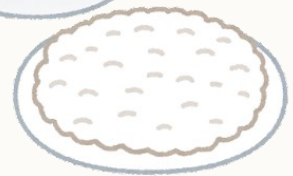


トマトスープ

27



Món Cà ri súp



スープカレー

28



Món thịt lợn
chiên xù

とんかつ

29



Món thịt
băm viên

ハンバーグ

30



Com

ごはん

31



Com, gạo

ライス

32



Nước ngọt

ジュース

33



Cà phê

コーヒー

34

Hồng trà/ Trà đen



こう ちゃ
紅茶

35

Trà (nói chung)



ちゃ
お茶

36

Trà xanh / Matcha



まっ ちゃ
抹茶

37



Bia

ビール

38



39



40

